

Số: 2554/VNPT Net-KTM
V/v Báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ viễn thông.

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất
sử dụng công nghệ FTTH/xPON
Tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:
Tên doanh nghiệp được cấp phép: **Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.**
Địa chỉ: số 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, Hà Nội.
Điện thoại: 024.35775104 – Fax: 024.37741093.
2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:
Tên đơn vị đầu mối quản lý chất lượng: Tổng công ty Hạ tầng mạng.
Địa chỉ: số 30 Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội.
Điện thoại: 024.37736738 – Fax: 024.37736740.
3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ FTTH/xPON: 34 tỉnh, thành phố.
4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết tháng 7/2026: 9.299.943 thuê bao.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGĐ VNPT Net (để b/c);
- Lưu: VP, KTM, Sonlm.

Số eOffice: 604787 - VBĐT



Vũ Duy Dự

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG CỔ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/xPON
Tháng 8 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 2554/VNPT Net - KTM ngày 22 tháng 8 năm 2026 của VNPT Net)

STT	Tên Tỉnh/ thành phố	Tốc độ tải xuống trung bình	Tốc độ tải lên trung bình	Độ khả dụng của dịch vụ	Thời gian khắc phục mất kết nối		Thời gian thiết lập dịch vụ			Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hội âm khuyến nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
							Có sẵn đường dây thuê bao	Chưa có đường dây thuê bao				Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
								Nội thành, Phường	Xã				
1	Tỉnh An Giang	430.86	387.62	99.94	99.75%	99.97%	100%	99.78%	100%	0	-	24	99.07%
2	Tỉnh Bắc Ninh	490.74	470.47	99.94	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	98.09%
3	Tỉnh Cao Bằng	406.61	337.76	99.95	99.44%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	98%
4	Tỉnh Cà Mau	337.23	307.33	99.80	99.5%	99.8%	99.64%	100%	100%	0	-	24	99.07%
5	Thành phố Cần Thơ	355.79	326.67	99.98	99.61%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	99.07%
6	Tỉnh Điện Biên	385.11	307.14	99.97	96%	99.79%	98.08%	100%	100%	0	-	24	98.16%
7	Tỉnh Đắk Lắk	335.32	314.94	99.94	99.35%	99.89%	99.89%	100%	99.40%	0	-	24	98.40%
8	Thành phố Đà Nẵng	341.91	533.95	99.89	99.83%	97.83%	100%	99.79%	100%	0	-	24	98.85%
9	Tỉnh Đồng Nai	350.69	378.35	99.93	99.01%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	99.07%
10	Tỉnh Đồng Tháp	376.59	393.83	99.89	97.42%	99.56%	100%	99.57%	99.17%	0	-	24	99.07%

11	Tỉnh Gia Lai	311.84	309.26	99.97	95.21%	98.21%	100%	99.79%	100%	0	-	24	97.78%
12	Thành phố Hồ Chí Minh	326.46	287.72	99.97	97.86%	98.19%	100%	100%	100%	0	-	24	96.97%
13	Thành phố Hà Nội	284.36	262.17	99.98	96.51%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	96.76%
14	Thành phố Hải Phòng	366.54	346.9	99.98	99.78%	100%	99.92%	100%	100%	0	-	24	96.96%
15	Tỉnh Hà Tĩnh	546.46	419.38	99.91	98.80%	99.87%	100%	100%	98.55%	0	-	24	95.97%
16	Thành phố Huế	291.7	360.39	99.94	99.78%	99.82%	100%	99.88%	100%	0	-	24	98.16%
17	Tỉnh Hưng Yên	358.95	328.96	99.95	99.44%	99.57%	99.37%	100%	100%	0	-	24	96.76%
18	Tỉnh Khánh Hòa	354.57	325.67	99.97	98.47%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	98.85%
19	Tỉnh Lào Cai	645.97	673.75	99.96	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	97.85%
20	Tỉnh Lai Châu	275.97	207.51	99.90	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	97.78%
21	Tỉnh Lâm Đồng	338.3	291.69	99.86	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	97.78%
22	Tỉnh Lạng Sơn	351.84	298.13	100.00	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	96.97%
23	Tỉnh Nghệ An	339.42	294.89	99.93	98.51%	98.87%	100%	99.45%	100%	0	-	24	99.88%
24	Tỉnh Ninh Bình	349.47	303.4	99.86	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	96.76%
25	Tỉnh Phú Thọ	351.39	275.94	99.93	98.28%	99.31%	100%	100%	100%	0	-	24	96.76%
26	Tỉnh Quảng Ninh	492.44	438.91	99.93	95.35%	96.18%	100%	100%	100%	0	-	24	96.97%
27	Tỉnh Quảng Ngãi	284.74	325.56	99.92	100%	100%	99.88%	100%	100%	0	-	24	97.91%
28	Tỉnh Quảng Trị	260.37	284.22	99.97	99.53%	99.58%	100%	100%	100%	0	-	24	96.79%
29	Tỉnh Sơn La	332.78	269.65	99.94	100 %	99,82%	100 %	100 %	99,56 %	0	-	24	97.78%
30	Tỉnh Thanh Hóa	262.19	235.48	99.91	99.92%	99.79%	100%	100%	100%	0	-	24	96.79%
31	Tỉnh Tây Ninh	294.67	334.8	100.00	98.72%	99.66%	99.77%	99.47%	99.58%	0	-	24h/ngày	97.69%

32	Tỉnh Thái Nguyên	440.98	446.63	99.95	100%	100%	99.08%	99.75%	100%	0	-	24	98.16%
33	Tỉnh Tuyên Quang	346.54	309.07	99.95	99.42%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	96.76%
34	Tỉnh Vĩnh Long	343.28	331.68	99.99	86.40%	91.97%	100%	99.36%	98.27%	0	-	24	98.60%
35	Trên toàn mạng	363.59	344.70	99.94	98.39%	99.27%	99.87%	99.85%	99.84%	0.00	100%	24h/ngày	97.83%

TT	Tên chỉ tiêu	Mức chiếm dụng băng thông (%)	
		Hướng đi	Hướng về
I	Hướng kết nối		
1	Hướng kết nối đi China	17.34	14.79
2	Hướng kết nối đi Châu Âu	1.94	41.15
3	Hướng kết nối đi Hongkong	17.20	58.16
4	Hướng kết nối đi Japan	1.40	52.18
5	Hướng kết nối đi Singapore	13.21	46.87
6	Hướng kết nối đi USA	4.85	43.37
II	Hướng kết nối sang ISP khác		
1	Hướng kết nối đi FPT	19.85	52.86
2	Hướng kết nối đi VIETTEL	42.31	48.57
III	Hướng kết nối VNIX		
1	Hướng kết nối đi VNNIC	3.96	14.39

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Duy Dự